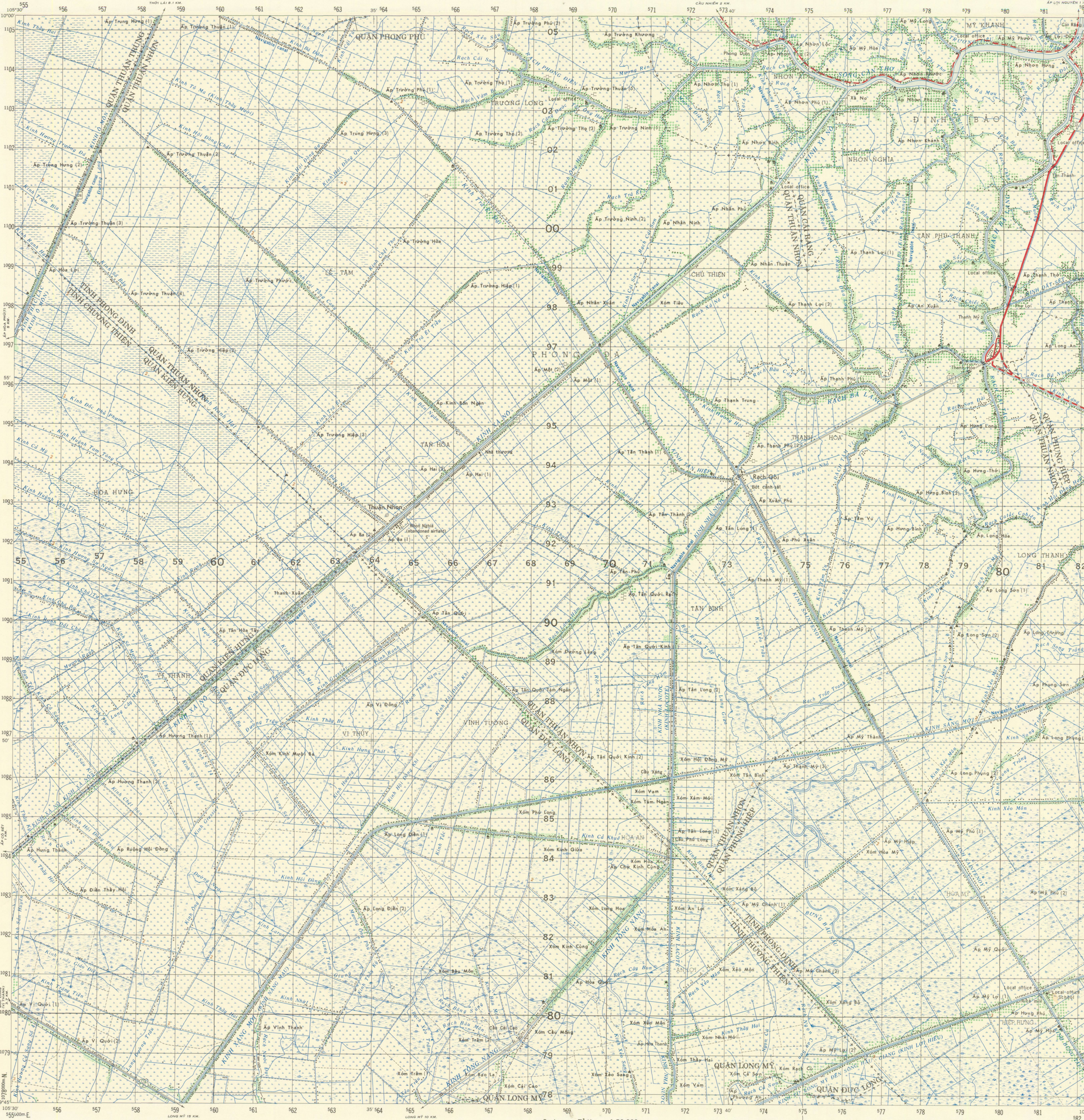




LEGEND - CHỮ-TỬ
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ TỈNH-TƯC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 15 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. *Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% là rừng rậm cây lớn và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 15% là rừng thưa cây lớn và phía dưới rừng không thể qua lại được. Thảm thực vật loại khác không phân loại.*

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS - ĐƯỜNG-XE
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường nhựa cứng, có hai hay nhiều làn xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường chỉ có hai hay nhiều làn xe đi, bề mặt đất
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường nhựa cứng, có một làn xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường chỉ có hai hay nhiều làn xe đi, bề mặt đất
Fair or dry weather, loose surface - Đường đất
Chỉ trời khô ráo, bề mặt đất
Footpath - Đường mòn, đường bộ hành
Đường mòn, đường bộ hành

ROUTE MARKERS - DẠNH-HIỆU ĐƯỜNG-XE
National, international
Quốc-lộ, Liên-lãnh-lộ
Provincial, common or other
Tỉnh-lộ, Hương-lộ hay khác

RAILROADS - ĐƯỜNG-XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide, Station
Loại đường đơn-lẻ, một đường, rộng 1 mét, Có ga, Trạm
Normal gauge, double track
Loại đường đôi-lẻ, hai đường
Narrow gauge, single track
Loại đường đơn-lẻ, một đường
Airfield, Air base, Seasonal
Sân bay, Đứng quanh năm, Từng mùa

BRIDGES
Wood - Cầu gỗ
Steel - Cầu thép
Concrete - Cầu bê-tông
Footbridge - Cầu nhỏ
Ferry - Phà
Ferry - Cầu nhỏ
Road or levee - Đường đất
Levee - Wall - Bê-tông, Tường
Canal or ditch - Lỗ thoát nước, Rãnh thoát nước
Kênh hay mương dẫn, Rãnh thoát nước, Rãnh thoát nước

HAO LÔNG
Province office, Delegation office
Trụ sở hành-chính Tỉnh, Trụ sở hành-chính Quận
Town, Wall, Square
Đã có tường, Cầu, Ngã
Masonry dam, Earthen dam
Đập bê-tông, Đập đất
Lake or pond, Permanent, intermittent
Hồ hay ao, Có nước quanh năm, Từng mùa

HAO LÔNG
Salt exposer
Rừng muối
Limestone mountain
Núi đá vôi
Sand - Bãi
Làng, xóm
Church, Christian shrine, School
Nhà thờ Thiên-christ, Trường học
Temple, Pagoda, Minor pagoda
Đền, Miếu, Chùa, Am
Post office, Telegraph, Telephone
Trạm bưu, Điện tín, Điện thoại
Century - Ngã tư
Fort, Ruins - Đền, Tàn tích
Horizontal control point
Điểm kiểm soát
Spot elevation in meters, Checked, Unchecked
Cao độ tính ra mét, Đã được kiểm tra, Chưa được kiểm tra
729 729
International boundary - Ranh giới Quốc-gia
Phân giới
Tỉnh boundary - Ranh giới Tỉnh
Distinction boundary - Ranh giới Quận
Name area
Tên vùng hay địa-dân
Núi, Mangrove
Đất nước, Cây bần
Coffee, Rubber
Cà phê, Cao su
Palm, Brushwood
Cây dừa, Cây bụi
Pine, Bamboo
Thủy tùng

HAO LÔNG
Village
Bãi cát, bãi sỏi
Bến
Đường
Làng
Mương
Nhà thờ
Rừng
Sông
Xác
Xóm

HAO LÔNG
Police station
stream
stream
canal, stream
canal
hospital
stream
stream
stream
stream
village
village

Scale Tỷ-lệ 1:50,000
0 1 2 3 Statute Miles
0 1 2 3 Nautical Miles

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS
SPHEROID EVEREST
GRID 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM INDIAN DATUM 1960

CREDITS
PREPARED BY AMS (PVI), U.S. ARMY 1966
NAVED DATA BY NGS, VIETNAM
CONTROL BY USMFS, NGS, VIETNAM
PRINTED BY AMS (SSE), U.S. ARMY

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GỬI NHỮNG SỬ SỬA ĐỐI TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐẠ-ĐỊ QUỐC GIA, DALAT, VIỆT-NAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC-HOẠ VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY - CỎ-TỬ
Ấp
Bãi cát, bãi sỏi
Bến
Đường
Làng
Mương
Nhà thờ
Rừng
Sông
Xác
Xóm

HAO LÔNG
Police station
stream
stream
canal, stream
canal
hospital
stream
stream
stream
stream
village
village

ĐỘ CAO TỐI-ĐA DƯỚI 5 MÉT
KHUẾ BẦU-ĐỤC UTM TỶ SỐ 1,000 MÉT: KHU HẸN TRƯỚC 48
HỆ-THỐNG CHIỀU MẶT BẰNG ĐƯỜNG CỎ CHỈ SỬ ĐẾN
HỆ-THỐNG TRẮC-CỨU CHUẨN HỆ-THỐNG TRẮC-CỨU 48-60 1960

DISTRIBUTION LIMITED-DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
PHƯƠNG-GIÁC TỰ THANH
PHƯƠNG-GIÁC Ở VÙNG
CỘNG-THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRAO G-M ANGLE

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỆ-TỊ TRONG KẾ Ở VÙNG
TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
GÓC V-T

MUỐN ĐỔI
PHƯƠNG-GIÁC TỰ THANH
PHƯƠNG-GIÁC Ở VÙNG
CỘNG-THÊM GÓC V-T

MUỐN ĐỔI
PHƯƠNG-GIÁC Ở VÙNG THANH
PHƯƠNG-GIÁC TỰ
TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHI ĐẪN CAO-ĐỘ
1:250,000

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEET
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, District, Canton, County, Township, Town, Village, Hamlet, Locality, Place, Spot, Point, etc.

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, District, Canton, County, Township, Town, Village, Hamlet, Locality, Place, Spot, Point, etc.

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province, District, Canton, County, Township, Town, Village, Hamlet, Locality, Place, Spot, Point, etc.